LỊCH HỌC THỰC HÀNH

(TUẦN 39 - Từ ngày 29 tháng 05 đến ngày 04 tháng 06 năm 2023)

ĐƠN VỊ: KHOA CƠ KHÍ

TT	Hệ	Khóa	Lớp	Nhóm	SL HSSV	Học phần/ Môn học	2														Giáo viên
							Thứ 2		Thứ 3		Thứ 4		Thứ 5		Thứ 6		Thứ 7		CN		
							Ca	Phòng	Ca	Phòng	Ca	Phòng	Ca	Phòng	Ca	Phòng	Ca	Phòng	Ca	Phòng	
1	ĐH	15	20222ME6031001	3	25	SBVL					1	108-A9									N.V. Luật
2	ĐH	15	20222ME6031001	3	25	SBVL					2	108-A9									N.V. Luật
3	ĐH	15	20222ME6058001	2	25	NL-CTM					2	106-A9									N.H. Tiến
4	ĐH	15	20222ME6058001	2	25	NL-CTM							2	106-A9							N.H. Tiến
5	ĐH	15	20222ME6012004	1	25	CTM									1	106-A9					N.V. Tuân
6	ĐH	15	20222ME6012004	2	25	CTM									2	106-A9					N.V. Tuân
7	ĐH	15	20222ME6012004	3	25	CTM									3	106-A9					N.V. Tuân
8	ĐH	17	20222ME6041005	1	22	VLH	2	204-C8													Đ. N. Tú
9	ĐH	17	20222ME6041006	2	21	VLH	1	204-C8													Đ. N. Tú
10	ĐH	16	20222ME6109001	1	25	Kỹ thuật MHH&MP					2	502-A10									N.T.Tùng
11	ĐH	16	20222ME6109001	2	25	Kỹ thuật MHH&MP							1	502-A10							N.V.Quảng
12	ĐH	16	20222ME6109001	3	25	Kỹ thuật MHH&MP							2	502-A10							N.V.Quảng
13	ĐH	16	20222ME6070001	1	33	Ứng dụng máy tính trong CN	2	310-A10													N.T.Tùng
14	ĐH	16	20222ME6109001	2	32	Ứng dụng máy tính trong CN									2	310-A10					N.V.Quảng
15	ĐH	16	20222ME6109001	2	25	Kỹ thuật MHH&MP											1	502-A10			N.V.Quảng
16	ĐH	16	20222ME6109001	3	25	Kỹ thuật MHH&MP											2	502-A10			N.V.Quảng
17	ĐH	16	20222ME6109001	1	25	Kỹ thuật MHH&MP									2	502-A10					N.T.Tùng
18	ĐH	15	20222ME6004001	1	36	CADCAM	2	303-A10													N.M. Anh
19	ĐH	15	20222ME6004001	2	37	CADCAM	3	303-A10													N.V. Cảnh
20	ĐH	16	20222ME6003001	1	35	CAD/CAE			3	303-A10											N.D. Trinh
21	ĐH	16	20222ME6003001	2	35	CAD/CAE			2	303-A10											T.V. Long
22	ĐH	16	20222ME6091001	3	23	Công nghệ tạo mẫu	3	303-A10													Đ.N. Hoành
23	ĐH	16	20222ME6091001	1	23	Công nghệ tạo mẫu			3	109-A9											Đ.N. Hoành
24	ĐH	16	20222ME6091001	2	23	Công nghệ tạo mẫu	3	109-A9													N.H. Sơn
25	ĐH	16	20222ME6094001	1	23	Gia công vật liệu cao phân tử					3	105-A10									N.H. Sơn
26	ĐH	16	20222ME6094001	2	23	Gia công vật liệu cao phân tử							1	105-A10							T.V. Long
27	ĐH	16	20222ME6094001	3	23	Gia công vật liệu cao phân tử							2	105-A10							N.V. Hùng
28	ĐH	16	20222ME6027001	1	23	Nguyên lý cắt	2	105-A9													N.D. Trinh
29	ĐH	16	20222ME6027001	2	23	Nguyên lý cắt	1	105-A9													T.N. Tân
30	ĐH	16	20222ME6027001	3	23	Nguyên lý cắt	3	105-A9													T.N. Tân
31	ĐH	16	20222ME6027003	2	23	Nguyên lý cắt									1	105-A9					N.D. Trinh

32	ĐH	16	20222ME6027003	3	23	Nguyên lý cắt			3	105-A9											T.N. Tân
33	ĐH	16	20222ME6027004	2	23	Nguyên lý cắt					3	105-A9									T.N. Tân
34	ĐH	16	20222ME6027004	3	23	Nguyên lý cắt							2	105-A9							T.N. Tân
35	ĐH	16	20222ME6027005	1	23	Nguyên lý cắt					2	105-A9									T.N. Tân
36	ĐH	16	20222ME6027005	2	23	Nguyên lý cắt							3	105-A9							N.D. Trinh
37	ĐH	16	20222ME6027005	3	23	Nguyên lý cắt											1	105-A9			T.N. Tân
38	ĐH	16	20222ME6027006	1	23	Nguyên lý cắt					1	105-A9									N.V. Hùng
39	ĐH	16	20222ME6027006	2	23	Nguyên lý cắt									2	105-A9					T.N. Tân
40	ĐH	16	20222ME6027006	3	23	Nguyên lý cắt									3	105-A9					T.N. Tân
41	ĐH	16	20222ME6027007	1	23	Nguyên lý cắt											2	105-A9			N.T. Lý
42	ĐH	16	20222ME6027007	2	23	Nguyên lý cắt											3	105-A9			T.N. Tân
43	ĐH	16	20222ME6027008	1	23	Nguyên lý cắt							1	105-A9							N.D. Trinh
44	ĐH	16	20222ME6027008	2	23	Nguyên lý cắt													1	105-A9	T.N. Tân
45	ĐH	16	20222ME6027008	3	23	Nguyên lý cắt													2	105-A9	T.N. Tân
46	ĐH	16	20222ME6022002	1	22	HTTĐTK	1	203-A10													L. V. Hải
47	ĐH	16	20222ME6022002	2	22	HTTĐTK	2	203-A10													L. V. Nghĩa
48	ĐH	16	20222ME6022002	3	21	HTTĐTK	3	203-A10													B. T. Lâm
49	ĐH	16	20222ME6022005	1	22	HTTĐTK			1	203-A10											L. V. Hải
50	ĐH	16	20222ME6022005	2	22	HTTĐTK			2	203-A10											L. N. Duy
51	ĐH	16	20222ME6022005	3	21	HTTĐTK			3	203-A10											T. A. Sơn
52	ĐH	16	20222ME6022006	1	22	HTTĐTK					1	203-A10									L. V. Hải
53	ĐH	16	20222ME6022006	2	22	HTTĐTK					2	203-A10									T. A. Sơn
54	ĐH	16	20222ME6022006	3	21	HTTĐTK					3	203-A10									T. Q. Bảo
55	ĐH	16	20222ME6022007	1	22	HTTĐTK							1	203-A10							L. V. Hải
56	ĐH	16	20222ME6022007	2	22	HTTĐTK							2	203-A10							T. A. Sơn
57	ĐH	16	20222ME6022007	3	21	HTTĐTK							3	203-A10							L. V. Nghĩa
58	ĐH	16	20222ME6022009	1	22	HTTĐTK									1	203-A10					L. V. Hải
59	ĐH	16	20222ME6022009	2	22	HTTĐTK									2	203-A10					B. T. Lâm
60	ĐH	16	20222ME6022009	3	21	HTTĐTK									3	203-A10					T. N. Tiến
61	ĐH	16	20222ME6022010	1	22	HTTĐTK											1	203-A10			T. Q. Bảo
62	ĐH	16	20222ME6022010	2	22	HTTĐTK											2	203-A10			L. N. Duy
63	ĐH	16	20222ME6022010	3	21	HTTĐTK											3	203-A10			T. A. Sơn
64	ĐH	16	20222ME6022011	1	22	HTTĐTK													1	203-A10	T. Q. Bảo
65	ĐH	16	20222ME6022011	2	22	HTTĐTK													2	203-A10	L. V. Nghĩa
66	ĐH	16	20222ME6022011	3	21	HTTĐTK													3	203-A10	T. A. Sơn
67	ĐH	16	20222ME6137001	1	21	TGMT											2	211-A10			B. H. Anh
68	ĐH	16	20222ME6137001	2	21	TGMT							2	211-A10							T. N. Tiến
69	ĐH	16	20222ME6137001	3	21	TGMT									2	211-A10					B. H. Anh
70	ĐH	16	20222ME6044004	1	22	TH CBHTD									1	209 - A10					L. N. Duy
71	ĐH	16	20222ME6044004	2	23	TH CBHTD									2	209 - A10					L. N. Duy
72	ĐH	16	20222ME6044003	2	33	TH CBHTD			2	209 - A10											L. V. Nghĩa

73	ĐH	16	20222ME6044002	3	32	TH CBHTD											1	209 - A10			L. N. Duy
74	ĐH	15	20222ME6055003	N1	21	KTTĐH	1	208-A10													V. T. Anh
75	ĐH	15	20222ME6055003	N2	21	KTTĐH									1	208-A10					N. Đ. Minh
76	ĐH	15	20222ME6055003	N3	21	KTTĐH			2	208-A10											B. H. Anh
77	ĐH	15	20222ME6055002	N1	21	KTTĐH	2	208-A10													V. T. Anh
78	ĐH	15	20222ME6055002	N2	21	KTTĐH									2	208-A10					N. Đ. Minh
79	ĐH	15	20222ME6055002	N3	21	KTTĐH							2	208-A10							B. H. Anh
80	ĐH	15	20222ME6055001	N1	23	KTTĐH					1	208-A10									V. T. Anh
81	ĐH	15	20222ME6055001	N2	23	KTTĐH					2	208-A10									V. T. Anh
82	ĐH	15	20222ME6055001	N3	23	KTTĐH							1	208-A10							B. H. Anh
83	ĐH	16	20222ME6137001	4	22	TGMT	2	211-A10													T. N. Tiến
84	ĐH	16	20222ME6044004	1	25	TH CBHTD	2	209 - A10													B. T. Lâm
85	ĐH	16	20222ME6044005	1	23	TH CBHTD			1	209 - A10			1	209 - A10							L. N. Duy
86	ĐH	16	20222ME6044005	2	23	TH CBHTD					1	209 - A10	2	209 - A10							P. Đ. Hiếu
87	ĐH	16	20222ME6044005	3	23	TH CBHTD	1	209 - A10			2	209 - A10									L. V. Nghĩa

Ghi chú
1/2 ca đầu
6 tiết
6 tiết
6 tiết
6 tiết
6 tiết
6 tiết
6 tiết
6 tiết
6 tiết
6 tiết
5 tiết
5 tiết
5 tiết
5 tiết

5 tiết
5 tiết
5 tiết
5 tiết
5 tiết
5 tiết
5 tiết
5 tiết
5 tiết
5 tiết
5 tiết
5 tiết
5 tiết
5 tiết
5 tiết
5 tiết